

Số: 648 /QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024
của Tổng cục Thống kê**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1977/QĐ-BKHĐT ngày 16/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về phân cấp thẩm quyền quản lý chi thường xuyên tại các đơn vị dự toán ngân sách thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1148/QĐ-BKHĐT ngày 13/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Tổng cục Thống kê (chi tiết tại các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục

Thống kê và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Jy*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo Tổng cục (để b/c);
- Các đơn vị dự toán thuộc Tổng cục;
- Vụ TKTH và PBTTHK (để p/h đăng tin);
- Lưu: VT, KHTC.

**TL. TỔNG CỤC TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH**



Bùi Thị Nhung

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 643/QĐ-TCTK ngày 06/16/2024 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 1148/QĐ- BKHDĐT ngày 13/5/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 643/QĐ-TCTK ngày 05/6/2024	Văn phòng TC	Cục TTDL và Ứng dụng CNTT thống kê	Cục thống kê TP.Hà Nội	Cục Thống kê tỉnh Hà Giang	Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng	Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn	Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang	Cục Thống kê tỉnh Lào Cai
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.920	6.920	3.768	586	91	30	35	26	23	26
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.920	6.920	3.768	586	91	30	35	26	23	26
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.420	2.420	1.620	230	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.940	1.940	1.340	230	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	1.940	1.940	1.340	230	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	480	480	280	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.500	4.500	2.148	356	91	30	35	26	23	26
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.500	4.500	2.148	356	91	30	35	26	23	26

Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Biểu số 01 TT90/2018/TT-BTC

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 1148/QĐ- BKHĐT ngày 13/5/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 643/QĐ-TCTK ngày 05/6/2024	Cục Thống kê tỉnh Điện Biên	Cục Thống kê tỉnh Lai Châu	Cục Thống kê tỉnh Sơn La	Cục Thống kê tỉnh Yên Bái	Cục Thống kê tỉnh Hoà Bình	Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên	Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.920	6.920	28	26	32	29	29	27	30	37
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.920	6.920	28	26	32	29	29	27	30	37
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.420	2.420	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.940	1.940	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	1.940	1.940	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	480	480	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.500	4.500	28	26	32	29	29	27	30	37
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.500	4.500	28	26	32	29	29	27	30	37

Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Biểu số 01 TT90/2018/TT-BTC

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 1148/QĐ- BKHĐT ngày 13/5/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 643/QĐ-TCTK ngày 05/6/2024	Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang	Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ	Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc	Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh	Cục Thống kê tỉnh Hải Dương	Cục Thống kê TP. Hải Phòng	Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên	Cục Thống kê tỉnh Thái Bình
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.920	6.920	99	33	28	26	36	44	30	32
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.920	6.920	99	33	28	26	36	44	30	32
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.420	2.420	70	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.940	1.940	70	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	1.940	1.940	70	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	480	480	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.500	4.500	29	33	28	26	36	44	30	32
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.500	4.500	29	33	28	26	36	44	30	32

Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Biểu số 01 TT90/2018/TT-BTC

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 1148/QĐ- BKHĐT ngày 13/5/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 643/QĐ-TCTK ngày 05/6/2024	Cục Thống kê tỉnh Hà Nam	Cục Thống kê tỉnh Nam Định	Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình	Cục Thống kê tỉnh Thanh Hoá	Cục Thống kê tỉnh Nghệ An	Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh	Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình	Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.920	6.920	24	32	27	68	54	34	26	30
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.920	6.920	24	32	27	68	54	34	26	30
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.420	2.420	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.940	1.940	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	1.940	1.940	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	480	480	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.500	4.500	24	32	27	68	54	34	26	30
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.500	4.500	24	32	27	68	54	34	26	30

Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Biểu số 01 TT90/2018/TT-BTC

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 1148/QĐ- BKHĐT ngày 13/5/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 643/QĐ-TCTK ngày 05/6/2024	Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế	Cục Thống kê TP. Đà Nẵng	Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam	Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi	Cục Thống kê tỉnh Bình Định	Cục Thống kê tỉnh Phú Yên	Cục Thống kê tỉnh Khánh Hoà	Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.920	6.920	26	26	44	37	30	26	26	22
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.920	6.920	26	26	44	37	30	26	26	22
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.420	2.420	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.940	1.940	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	1.940	1.940	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	480	480	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.500	4.500	26	26	44	37	30	26	26	22
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.500	4.500	26	26	44	37	30	26	26	22

Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Biểu số 01 TT90/2018/TT-BTC

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 1148/QĐ- BKHĐT ngày 13/5/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 643/QĐ-TCTK ngày 05/6/2024	Cục Thống kê tỉnh Bình Thuận	Cục Thống kê tỉnh Kon Tum	Cục Thống kê tỉnh Gia Lai	Cục Thống kê tỉnh Đắk Lắc	Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông	Cục Thống kê tỉnh Lâm Đồng	Cục Thống kê tỉnh Bình Phước	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.920	6.920	28	26	41	38	26	30	30	20
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.920	6.920	28	26	41	38	26	30	30	20
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.420	2.420	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.940	1.940	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	1.940	1.940	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	480	480	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.500	4.500	28	26	41	38	26	30	30	20
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.500	4.500	28	26	41	38	26	30	30	20

Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Biểu số 01 TT90/2018/TT-BTC

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 1148/QĐ- BKHĐT ngày 13/5/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 643/QĐ-TCTK ngày 05/6/2024	Cục Thống kê tỉnh Bình Dương	Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai	Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Cục Thống kê TP.Hồ Chí Minh	Cục Thống kê tỉnh Long An	Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang	Cục Thống kê tỉnh Bến Tre	Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.920	6.920	22	30	22	65	34	29	26	25
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.920	6.920	22	30	22	65	34	29	26	25
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.420	2.420	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.940	1.940	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	1.940	1.940	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	480	480	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.500	4.500	22	30	22	65	34	29	26	25
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.500	4.500	22	30	22	65	34	29	26	25

Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Biểu số 01 TT90/2018/TT-BTC

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 1148/QĐ- BKHĐT ngày 13/5/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 643/QĐ-TCTK ngày 05/6/2024	Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long	Cục Thống kê tỉnh Đồng Tháp	Cục Thống kê tỉnh An Giang	Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang	Cục Thống kê TP Cần Thơ	Cục Thống kê tỉnh Hậu Giang	Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	Cục Thống kê tỉnh Bạc Liêu
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.920	6.920	24	28	30	35	28	23	26	24
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.920	6.920	24	28	30	35	28	23	26	24
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.420	2.420	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.940	1.940	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	1.940	1.940	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	480	480	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.500	4.500	24	28	30	35	28	23	26	24
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.500	4.500	24	28	30	35	28	23	26	24

Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Tổng cục Thống kê
Chương: 013

Biểu số 01 TT90/2018/TT-BTC

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao tại Quyết định số 1148/QĐ- BKHĐT ngày 13/5/2024	Tổng số đã phân bổ tại QĐ 643/QĐ-TCTK ngày 05/6/2024	Cục Thống kê tỉnh Cà Mau	Viện Khoa học Thống kê	Trường Cao đẳng Thống kê
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.920	6.920	27	430	70
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.920	6.920	27	430	70
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	2.420	2.420	-	430	70
1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	1.940	1.940	-	230	70
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	1.940	1.940	-	230	70
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-	-
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	480	480	-	200	-
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.500	4.500	27	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.500	4.500	27	-	-

10101